Ống mềm nhựa PFAN



Đặc trưng

Tổng quan

Đặc biệt chịu được hóa chất, chất tẩy rửa, nhiệt độ và áp suất. Lý tưởng cho ngành công nghiệp thực phẩm, ví dụ như để chế biến thịt.

- Perfluoroalkoxy alkane
- Ống khí nén chịu nhiệt độ cao và hóa chất
- Tính phù hợp với thực phẩm, xem tại www.festo.com/certificates/PFAN
- Khả năng chống lại hóa chất, vi khuẩn, bức xạ UV, thủy phân và nứt vỡ do ứng suất cao
- Môi chất vận hành khí nén, chân không, nước

Tài liệu bổ sung

liên kết pfan

Tài liệu bổ sung TUBING-ADD chứa thông tin bổ sung về cách sử dụng, chẳng hạn như các tổ hợp ống - đầu nối, hướng dẫn lắp ráp và quy trình đo lường.

Dụng cụ kỹ thuật

liên kết engineering tools

Tiết kiệm thời gian với các công cụ kỹ thuật: Kỹ thuật thông minh cho giải pháp tối ưu. Mục tiêu của chúng tôi là tăng năng suất của bạn. Các công cụ kỹ thuật của chúng tôi góp phần quan trọng vào việc này. Toàn bộ chuỗi giá trị,giúp bạn thiết kế hệ thống của mình một cách chính xác, dự trữ năng suất bất ngờ hoặc đạt được năng suất cao hơn. Từ lần tiếp xúc đầu tiên cho đến hiện đại hóa máy móc, bạn sẽ tìm thấy nhiều công cụ hữu ích cho mình ở mọi giai đoạn của dự án.

- Tính toán lưu lượng: Xác định lưu lượng danh định bằng cách nhập các thông số như áp suất đầu vào, áp suất đầu ra, chiều dài ống và đường kính trong (www.festo.com/x/flowrate-calculation).
- Khả năng chống chịu với môi trường: Đánh giá khả năng chống chịu của các loại vật liệu và ống dẫn Festo khác nhau đối với các loại hóa chất và môi trường khác nhau (www.festo.com/x/media-resistance).

Biểu đồ

liên kết pfan

Các sơ đồ hiển thị trong tài liệu này cũng có sẵn trực tuyến. Ở đó nó có thể hiển thị các giá trị chính xác.

Đường kính ống/ống mềm x độ dày tường

Với các ống mềm được hiệu chỉnh bên ngoài, đường kính ngoài của ống và độ dày thành ống được chỉ định làm kích thước ống.

Đơn vị đóng gói [m]

Tiêu chuẩn: 50 m

Mã mẫu

001	Dòng	
PFAN	Ống nhựa	

002	Đường kính ống/ống mềm x độ dày tường	
3x0,5	3x0,5 mm	
4x0,75	4x0,75 mm	
6x1	6x1 mm	
8x1,25	8x1,25 mm	
10x1,5	10x1,5 mm	
12x1,75	12x1,75 mm	

003	Màu sắc	
NT	Tự nhiên	

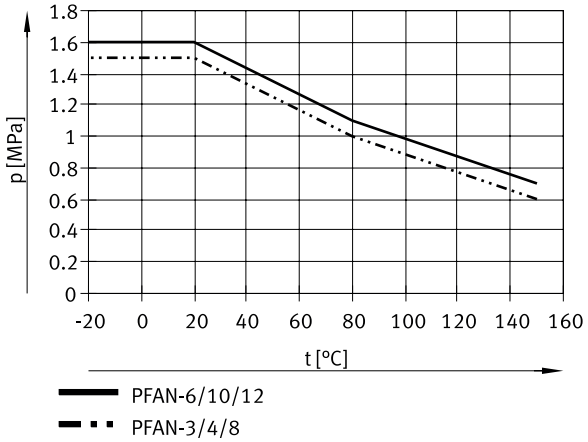
Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường

Ø ngoài	3 mm	4 mm	6 mm	8 mm	10 mm	12 mm
Ø trong	2,3 mm	2,9 mm	4 mm	5,9 mm	7 mm	8,4 mm
Cổng nối khí nén	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 3 mm cho núm cắm bên trong Ø 2 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 4 mm đối với núm cắm bên trong Ø 3 mm với đai ốc ren cho núm cắm bên trong Ø 3 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 6 mm đối với núm cắm bên trong Ø 4 mm với đai ốc ren cho núm cắm bên trong Ø 4 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 8 mm đối với núm cắm bên trong Ø 6 mm với đai ốc ren cho núm cắm bên trong Ø 6 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 10 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 12 mm
bán kính uốn liên quan đến dòng chảy	30 mm	37 mm	50 mm	110 mm	140 mm	165 mm
Bán kính uốn tối thiểu	10 mm	11 mm	12 mm	25 mm	22 mm	29 mm
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,095 ... 1,5 MPA		-0,095 ... 1,6 MPA	-0,095 ... 1,5 MPA	-0,095 ... 1,6 MPA	
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,95 ... 15 bar		-0,95 ... 16 bar	-0,95 ... 15 bar	-0,95 ... 16 bar	
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-13,775 ... 217,5 psi		-13,775 ... 232 psi	-13,775 ... 217,5 psi	-13,775 ... 232 psi	
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-0,095 ... 0,6 MPA		-0,095 ... 0,7 MPA	-0,095 ... 0,6 MPA	-0,095 ... 0,7 MPA	
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-0,95 ... 6 bar		-0,95 ... 7 bar	-0,95 ... 6 bar	-0,95 ... 7 bar	
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-13,775 ... 87 psi		-13,775 ... 101,5 psi	-13,775 ... 87 psi	-13,775 ... 101,5 psi	
Lưu ý về áp suất vận hành	Nước: tối đa 0,6 MPa ở tối đa 0 - 85°C Hơi nước: 0 - 0,15 MPa, 0 - 1,5 bar, 0 - 22 psi					
Môi chất vận hành[1)]	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-] Nước (chất lỏng, không có đá) Hơi nước					
Hướng dẫn về nhiệt độ trung bình	Hơi nước: tối đa 120°C					
Phù hợp với thực phẩm[2)]	xem tuyên bố về sự phù hợp					
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-20 ... 150°C					
Kiểm tra độ cháy vật liệu	UL94 V-0					

1) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/pfan → Hỗ trợ/Tải xuống.
2) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/pfan → Hỗ trợ/Tải xuống.

Áp suất vận hành p phụ thuộc vào nhiệt độ t



Bảng dữ liệu

Vật liệu	
Độ cứng Shore	D 60 +5
Vật liệu ống	PFA
Ghi chú vật liệu[1)]	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Phần tử được cài đặt tĩnh, không thể đánh giá phù hợp theo ISO 14644-1
Lưu ý áp dụng	Ống mềm không in nhãn

1) Ống mềm không in nhãn

Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng



Ø ngoài	Đơn vị đóng gói [m] [1]	Trọng lượng sản phẩm theo chiều dài	Màu sắc	Số bộ phận	Loại
3 mm	Tiêu chuẩn	0,007 kg/m	tự nhiên	**8061167**	**PFAN-3X0,5-NT**
4 mm		0,012 kg/m		**197061**	**PFAN-4X0,75-NT**
6 mm		0,034 kg/m		**197062**	**PFAN-6X1-NT**
8 mm		0,049 kg/m		**197063**	**PFAN-8X1,25-NT**
10 mm		0,087 kg/m		**197064**	**PFAN-10X1,5-NT**
12 mm		0,125 kg/m		**197065**	**PFAN-12X1,75-NT**

1) Tiêu chuẩn: 50 m